



Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân
hàng số**

38/GP-NHNN

Ngày 24 tháng 3 năm 2016

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2016.

**Giấy chứng nhận Đăng
ký Kinh doanh số**

0100112733

Ngày 15 tháng 4 năm 1992

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100112733 đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 20 tháng 3 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Thành viên

Ông Lee Chin Guan
Dato' Chang Kat Kiam
Dato' Mohammed Najeeb Bin Abdullah
Bà Cheah Kim Ling
Ông Chee Keng Eng

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Raymond Wong Chen Onn

Tổng Giám đốc
(từ ngày 1 tháng 10 năm 2025)
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 30 tháng 9 năm 2025)
Tổng Giám đốc
(đến ngày 30 tháng 9 năm 2025)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(từ ngày 1 tháng 5 năm 2025)
Giám đốc phòng khu vực
Miền Nam
(đến ngày 30 tháng 4 năm 2025)

Ông Chee Keng Eng

Ông Đào Thanh Tùng
Ông Nguyễn Quang Tuấn
Ông Ng Swee Keat

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Raymond Wong Chen Onn

Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Vân Thủy
Bà Nguyễn Thị Thanh
Ông Tạ Quang Huy

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Tầng 1, Tầng 10 và Tầng 11
Tòa nhà Tungshing Square
Số 2 Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Báo cáo của Hội đồng Thành viên

Hội đồng Thành viên Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Hội đồng Thành viên Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Thành viên Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Thành viên Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Hội đồng Thành viên



Ông Lee Chin Guan
Chủ tịch

Ông Chee Keng Eng
Thành viên

Hà Nội, Việt Nam



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi Chủ sở hữu
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam ("Ngân hàng"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Thành viên Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 2 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00326-26-1



Đàm Xuân Lâm

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0861-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 2 tháng 3 năm 2026

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 3065-2024-007-1

	Thuyết minh	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	4	143.886
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN")	5	688.028
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		28.952.725
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	6	28.952.725
V	Công cụ tài chính và phái sinh	7	43.499
VI	Cho vay khách hàng		31.930.384
1	Cho vay khách hàng	8	32.300.640
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(370.256)
VIII	Chứng khoán đầu tư		3.474.566
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10(a)	3.075.183
2	Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	10(b)	399.383
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn		1.240.991
1	Đầu tư vào công ty con	11	1.240.991
X	Tài sản cố định		256.753
1	Tài sản cố định hữu hình	12	186.546
a	Nguyên giá		669.582
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(483.036)
3	Tài sản cố định vô hình	13	70.207
a	Nguyên giá		247.188
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(176.981)
XII	Tài sản Có khác		418.334
1	Các khoản phải thu	14(a)	107.896
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14(b)	195.176
3	Tài sản Có khác	14(c)	115.812
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14(d)	(550)
TỔNG TÀI SẢN			67.149.166
			54.675.740

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản phải trả Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15	-
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	29.695.326	18.983.083
1	Tiền gửi của các TCTD khác	29.695.326	18.983.083
III	Tiền gửi của khách hàng	26.478.765	24.272.781
VII	Các khoản nợ khác	18	578.243
1	Các khoản lãi, phí phải trả	521.932	527.673
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	56.311	58.777
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	56.752.334	44.530.062
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn chủ sở hữu	19	10.396.832
1	Vốn của TCTD	7.000.000	7.000.000
a	Vốn điều lệ	7.000.000	7.000.000
2	Các quỹ của TCTD	704.059	653.829
5	Lợi nhuận chưa phân phối	2.692.773	2.491.849
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10.396.832	10.145.678
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	67.149.166	54.675.740

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
2	Cam kết giao dịch hối đoái	7.791.643	3.536.028
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	32 8.743	3.067
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	32 19.248	87.031
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	32 7.763.652	3.445.930
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32 143.789	187.876
5	Bảo lãnh khác	32 581.893	540.721
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	33 226.157	181.831
8	Nợ khó đòi đã xử lý	34 503.976	522.497
9	Tài sản và chứng từ khác	35 12.120	12.220

Ngày 23 tháng 2 năm 2026

Người lập:

Hoàng Thùy Dương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:

Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Raymond Wong Chen Onn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà Tungshing Square,
Số 2 Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B03/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	3.186.081	2.825.827
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(2.028.624)	(1.538.355)
I	Thu nhập lãi thuần	20	1.157.457	1.287.472
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	21	68.775	67.340
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	21	(23.047)	(19.098)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	21	45.728	48.242
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	118.016	(34.253)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	23	27.069	82.403
6	Chi phí hoạt động khác	23	(992)	(8)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	23	26.077	82.395
VII	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		1.347.278	1.383.856
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	24	(987.748)	(864.918)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		359.530	518.938
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	25	(42.949)	(183.188)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		316.581	335.750
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	(65.427)	(69.009)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	26	(65.427)	(69.009)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		251.154	266.741

Ngày 23 tháng 2 năm 2026

Người lập:

Hoàng Thùy Dương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:

Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Raymond Wong Chen Onn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

STT	Chỉ tiêu	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.155.832	2.851.286
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.034.365)	(1.485.622)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	45.728	48.242
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	118.016	(33.935)
05	(Chi phí khác)/thu nhập khác nhận được	(406)	1.317
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	26.509	81.078
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(882.219)	(765.536)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(68.153)	(67.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		360.942	629.220
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(175.837)	(252.966)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(42.045)	(1.454)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(3.250.843)	(2.858.575)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất tín dụng	(2.659)	(185.973)
14	Tăng về tài sản hoạt động khác	(51.534)	(26.703)
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	(Giảm)/tăng các khoản phải trả Chính phủ và NHNNVN	(687.748)	687.748
16	Tăng tiền gửi các TCTD khác	10.712.243	410.222
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	2.205.984	2.931.762
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	(13.278)
21	Tăng về nợ hoạt động khác	260	11.565
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9.068.763	1.331.568
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(89.752)	(112.178)
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(865.000)	(374.000)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(954.752)	(486.178)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
 Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square,
 Số 2 Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
01 LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Góp vốn của Ngân hàng mẹ	-	1.000.000
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	1.000.000
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	8.114.011	1.845.390
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	21.670.628	19.825.238
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM (Thuyết minh 27)	29.784.639	21.670.628

Ngày 23 tháng 2 năm 2026

Người lập:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Raymond Wong Chen Onn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng 100% vốn nước ngoài được thành lập và đăng ký tại Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 38/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 24 tháng 3 năm 2016 với thời hạn 99 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2016, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100112733 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 20 tháng 3 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 7.000.000 triệu VND (31/12/2024: 7.000.000 triệu VND).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tầng 1, Tầng 10 và Tầng 11 Tòa nhà Tungshing Square, Số 2 Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai mươi hai (22) chi nhánh và mười tám (18) phòng giao dịch.

(d) Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có 1 công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam (“PBSV”)	Giấy phép số 21/UBCK-GPHDKD ngày 8 tháng 12 năm 2006 được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép thành lập	Chứng khoán	100%

(e) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có 1.226 nhân viên (31/12/2024: 1.199 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các TCTD.

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “PBVN”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của PBVN cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyên khoản giao ngay của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm (“tỷ giá giao ngay”) nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 tại Thuyết minh 41). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán năm để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng và đá quý, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác, cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu tại NHNNVN, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(c) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác bao gồm gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng. Tiền gửi tại TCTD khác trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay cho khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(e) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNNVN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội); mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro; cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyên nhượng và giấy tờ có giá khác, bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản nợ phát sinh từ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng, hoàn trả thư tín dụng, thương lượng thanh toán thư tín dụng và mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 do NHNN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”). Ngân hàng thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
		(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc
		(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.

Nhóm	Tình trạng quá hạn
3 Nợ dưới tiêu chuẩn	<p>(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc</p> <p>(c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc</p> <p>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các Khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. <p>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.</p>
4 Nợ nghi ngờ	<p>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc</p> <p>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.</p>
5 Nợ có khả năng mất vốn	<p>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</p> <p>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</p> <p>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</p> <p>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</p> <p>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</p> <p>(g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</p> <p>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</p>

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao nhất.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ và cam kết ngoại bảng. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”), dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản nợ tại cuối mỗi tháng được trích lập dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm tại ngày cuối cùng của tháng.

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Ngân hàng có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo hợp đồng bảo đảm và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận;
- Thời gian xử lý tài sản bảo đảm theo dự kiến không quá 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi Ngân hàng có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm;
- Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm và pháp luật khác có liên quan; và

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Nghị định 86, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác, khoản mua giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ. Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(v) Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không trích lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo cam kết ngoại bảng, trong trường hợp đó, khoản trả thay này được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại thuyết minh này.

(f) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán tại ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn đã được niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trong trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ngân hàng không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. Ngân hàng không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86 được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ lãi từ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận khi thu được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các chứng khoán này không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(g) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được đo lường theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá trị đầu tư. Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập khi các đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, trừ khi có bằng chứng cho thấy giá trị đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng sẽ được hoàn lại nếu đơn vị nhận đầu tư sau đó có lãi bù đắp cho khoản lỗ trước đó mà dự phòng đã được lập. Dự phòng chỉ được hoàn lại trong phạm vi mà giá trị sổ sách của khoản đầu tư không vượt quá giá trị sổ sách của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của năm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Chi phí nâng cấp trụ sở	5 - 10 năm
▪ Trang bị văn phòng	3 - 5 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 6 năm.

(j) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(k) Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(l) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc khoản mục “Vốn chủ sở hữu” trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn của hợp đồng và tỷ giá giao ngay tại ngày giao dịch được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” dưới khoản mục “Vốn chủ sở hữu” trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối kỳ kế toán năm. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(m) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(p) Các quỹ dự trữ

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 (“Luật các tổ chức tín dụng”), Nghị định số 135/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 12 tháng 6 năm 2025 về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước (“Nghị định 135”) áp dụng từ ngày 1 tháng 8 năm 2025 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ áp dụng cho các giai đoạn trước ngày 1 tháng 8 năm 2025, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế và sau quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Hội đồng Thành viên theo phạm vi quyền hạn quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động vào cuối kỳ kế toán năm.

(q) Các phúc lợi của nhân viên

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc đã được lập dựa trên số năm công tác của nhân viên và mức lương bình quân trong khoảng thời gian sáu tháng trước khi kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(r) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(s) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e), được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(e), thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm khoản thu phí từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ bán chéo bảo hiểm, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

(t) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

(u) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính riêng cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(y) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(z) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(aa) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Ngân hàng trong năm trước.

4. Tiền mặt

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	123.489	128.807
Tiền mặt bằng USD	19.904	49.391
Tiền mặt bằng ngoại tệ khác	493	454
	<hr/>	<hr/>
	143.886	178.652
	<hr/>	<hr/>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
- Bằng VND	643.707	340.485
- Bằng USD	44.321	18.594
	<hr/>	<hr/>
	688.028	359.079
	<hr/>	<hr/>

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2025	31/12/2024
Số dư bình quân tháng trước của:		
- Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
- Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1%	1%
	<hr/>	<hr/>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (tiếp theo)

Lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50%	0,50%
Dữ trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

6. Tiền gửi và cho vay tổ chức tín dụng khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	24.025	20.382
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	262.165	213.013
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	68.295	53.262
	354.485	286.657
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	6.050.000	4.080.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	22.548.240	16.669.750
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	-	96.490
	28.598.240	20.846.240
	28.952.725	21.132.897

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00% - 3,88%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,00% - 0,55%	0,00% - 0,55%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,20% - 9,50%	3,90% - 4,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	3,64% - 5,30%	4,35% - 4,95%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	N/A	2,70%

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các TCTD khác được trình bày theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	28.598.240	20.846.240

7. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối năm như sau:

Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	7.177.494	43.499	-
<hr/>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tổng giá trị của hợp đồng	Tổng giá trị ghi sổ	
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	3.447.384	1.454	-

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Cho vay thương mại bằng USD	773.673	684.598
Cho vay thương mại bằng VND	31.526.967	28.365.199
	<hr/>	<hr/>
	32.300.640	29.049.797

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	31.103.868	27.897.390
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	256.936	239.205
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	95.834	151.676
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	72.931	121.484
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	771.071	640.042
	<hr/>	<hr/>
	32.300.640	29.049.797

8. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	14.189.558	14.870.395
Nợ trung hạn	1.379.268	1.236.865
Nợ dài hạn	16.731.814	12.942.537
	32.300.640	29.049.797

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	38.771	6.687
Công ty cổ phần	4.966.224	4.751.348
Công ty Trách nhiệm hữu hạn	8.333.305	8.572.190
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	890.390	861.295
Cho vay cá nhân và các đối tượng khác	18.071.950	14.858.277
	32.300.640	29.049.797

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và hàng hóa cá nhân	7.430.552	7.550.693
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.770.182	5.920.675
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	180.928	154.078
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	486.793	383.924
Giáo dục và đào tạo	304.831	122.561
Phát triển và đầu tư bất động sản	816.488	451.215
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	9.988.642	9.554.434
Dịch vụ tài chính	1.185.974	238.058
Hoạt động giải trí, văn hóa, thể thao	77.125	55.038
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	138.486	123.278
Thông tin và truyền thông	220.108	91.296
Vận tải và kho bãi	970.984	887.476
Xây dựng	1.387.465	1.316.059
Chăm sóc y tế và phát triển cộng đồng	163.994	62.323
Hoạt động dịch vụ khác	3.178.088	2.138.689
	32.300.640	29.049.797

8. Cho vay khách hàng (tiếp theo)

Mức lãi suất năm cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Cho vay thương mại bằng USD	2,00% - 6,20%	4,79% - 7,17%
Cho vay thương mại bằng VND	4,60% - 13,18%	4,00% - 13,18%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	236.472	213.073
Dự phòng cụ thể (ii)	133.784	116.893
	370.256	329.966

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Số dư đầu năm	213.073	193.694
Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh 25)	23.399	19.379
Số dư cuối năm	236.472	213.073

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Số dư đầu năm	116.893	138.739
Trích lập dự phòng cụ thể trong năm (Thuyết minh 25)	19.550	163.809
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.659)	(185.973)
Chênh lệch tỷ giá	-	318
Số dư cuối năm	133.784	116.893

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	1.326.317	1.150.745
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	1.748.866	1.748.673
	3.075.183	2.899.418

- (i) Trái phiếu Chính phủ bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành với kỳ hạn từ 7 đến 10 năm (31/12/2024: từ 7 đến 10 năm) và lãi suất năm từ 1,40% đến 5,10% (31/12/2024: từ 1,40%/năm đến 5,10%/năm). Tiền lãi được trả hàng năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, trái phiếu Chính phủ có giá trị là 730,108 triệu VND được dùng để cầm cố tại NHNNVN để bảo đảm cho các khoản vay của Ngân hàng (*Thuyết minh 31(b)*).

- (ii) Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành có kỳ hạn 7 đến 10 năm (31/12/2024: 7 đến 10 năm) với lãi suất năm tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 từ 5,68% đến 6,68% (31/12/2024: từ 5,68%/năm đến 6,88%/năm). Tiền lãi được trả hàng năm.

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	1.748.866	1.748.673

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ (i)	399.383	399.311

- (i) Kỳ hạn của trái phiếu Chính phủ bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành là 10 năm (31/12/2024: 10 năm) với lãi suất hàng năm là 2,70% tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (31/12/2024: 2,70%/năm). Lãi suất được thanh toán hàng năm.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square,
Số 2 Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

11. Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	31/12/2025		31/12/2024	
	% sở hữu	Giá trị Triệu VND	% sở hữu	Giá trị Triệu VND
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam (*)	100,00	1.240.991	100,00	374.000

(*) Biên động khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Số dư đầu năm	374.000	-
Vốn góp bổ sung trong năm	865.000	374.000
Điều chỉnh khác	1.991	-
Số dư cuối năm	1.240.991	374.000

12. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Chi phí nâng cấp trụ sở Triệu VND	Trang bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	277.257	286.728	57.776	621.761
Tăng trong năm	4.210	46.088	-	50.298
Thanh lý/xóa sổ	(633)	(1.117)	(727)	(2.477)
Số dư cuối năm	280.834	331.699	57.049	669.582
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	170.780	202.064	43.476	416.320
Khấu hao trong năm	28.279	35.899	4.989	69.167
Thanh lý/xóa sổ	(633)	(1.091)	(727)	(2.451)
Số dư cuối năm	198.426	236.872	47.738	483.036
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	106.477	84.664	14.300	205.441
Số dư cuối năm	82.408	94.827	9.311	186.546

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 292.156 triệu VND (31/12/2024: 195.164 triệu VND).

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Chi phí nâng cấp trụ sở Triệu VND	Trang bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	260.739	255.958	53.663	570.360
Tăng trong năm	16.827	31.267	4.113	52.207
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	-	410	-	410
Thanh lý/xóa sổ	(309)	(907)	-	(1.216)
Số dư cuối năm	277.257	286.728	57.776	621.761
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	138.377	166.715	37.432	342.524
Khấu hao trong năm	32.712	36.251	6.044	75.007
Phân loại lại từ tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	-	5	-	5
Thanh lý/xóa sổ	(309)	(907)	-	(1.216)
Số dư cuối năm	170.780	202.064	43.476	416.320
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	122.362	89.243	16.231	227.836
Số dư cuối năm	106.477	84.664	14.300	205.441

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2025	2024
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	207.851	148.290
Tăng trong năm	39.454	59.971
Thanh lý/xóa sổ	(117)	-
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình <i>(Thuyết minh 12)</i>	-	(410)
Số dư cuối năm	247.188	207.851
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	138.745	114.375
Khấu hao trong năm	38.353	24.375
Thanh lý/xóa sổ	(117)	-
Phân loại lại sang tài sản cố định hữu hình <i>(Thuyết minh 12)</i>	-	(5)
Số dư cuối năm	176.981	138.745
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	69.106	33.915
Số dư cuối năm	70.207	69.106

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 119.326 triệu VND (31/12/2024: 110.818 triệu VND).

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Các khoản phải thu bên ngoài		
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	50.042	46.094
Các khoản phải thu bên ngoài khác	8.385	9.207
Các khoản phải thu nội bộ		
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên	521	60
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ khác	48.948	1.778
	<u>107.896</u>	<u>57.139</u>

(b) Các khoản lãi phải thu

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	47.787	30.696
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	49.405	46.882
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	97.929	87.338
Lãi phải thu từ hoạt động kinh doanh phái sinh	55	11
	<u>195.176</u>	<u>164.927</u>

(c) Tài sản Có khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Chi phí trả trước chờ phân bổ	115.812	115.035

(d) Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	550	550

15. Các khoản phải trả Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền vay từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	687.748

16. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	518	593
Bằng USD	13.018	6.127
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	15.000.000	6.280.000
Bằng USD	14.681.790	12.696.363
	29.695.326	18.983.083

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10% - 0,15%	0,10% - 0,15%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7,10% - 10,00%	3,80% - 5,30%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	3,60% - 4,13%	4,40% - 5,02%

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VND	3.180.446	2.668.079
Bằng USD	1.487.870	1.179.208
Bằng ngoại tệ khác	43.167	127.767
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VND	21.181.296	19.691.959
Bằng USD	97.510	84.343
Bằng ngoại tệ khác	9.997	8.909
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Bằng VND	55.596	97.104
Bằng USD	78.120	35.711
Bằng ngoại tệ	2.138	3.398
Tiền gửi tiết kiệm		
Bằng VND	216.074	278.766
Bằng USD	93.255	61.279
Tiền ký quỹ		
Bằng VND	4.891	5.110
Bằng USD	28.405	31.148
	26.478.765	24.272.781

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	15.598.252	13.988.777
<i>Doanh nghiệp Nhà nước</i>	270.975	717.422
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	5.687.414	3.451.107
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	9.639.863	9.820.248
Tiền gửi của cá nhân	10.824.398	10.233.056
Các đối tượng khác	56.115	50.948
	26.478.765	24.272.781



17. Tiền gửi của khách hàng (tiếp theo)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2025	31/12/2024
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,10% - 6,20%	0,10% - 8,00%
Tiền gửi tiết kiệm bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,00% - 7,60%	0,00% - 8,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

18. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi và phí phải trả

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Lãi tiền gửi của khách hàng	495.489	516.603
Lãi tiền gửi các TCTD khác	19.706	10.914
Lãi phải trả khác	6.737	156
	521.932	527.673

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Các khoản phải trả bên ngoài	56.311	58.777
Trong đó:		
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 30)	43.362	38.396
	56.311	58.777

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square,
Số 2 Ngõ Quyền, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

19. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	6.000.000	399.459	201.022	2.278.456	8.878.937
Tăng vốn điều lệ	1.000.000	-	-	-	1.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	266.741	266.741
Trích lập các quỹ	-	26.674	26.674	(53.348)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	7.000.000	426.133	227.696	2.491.849	10.145.678
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	251.154	251.154
Trích lập các quỹ	-	25.115	25.115	(50.230)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	7.000.000	451.248	252.811	2.692.773	10.396.832

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square,
Số 2 Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

19. **Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(b) **Vốn góp**

	Được duyệt và đã góp			
	31/12/2025		31/12/2024	
	%	Triệu VND	%	Triệu VND
Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)	100%	7.000.000	100%	7.000.000

Vốn điều lệ được duyệt của Ngân hàng được góp đầy đủ bởi Public Bank Berhad, một ngân hàng được thành lập tại Malaysia.

20. **Thu nhập lãi thuần**

	2025	2024
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Các khoản cho vay khách hàng	2.053.227	1.872.291
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	918.328	758.103
Chứng khoán đầu tư	142.238	139.477
Dịch vụ bảo lãnh	12.003	9.842
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	60.285	46.114
	3.186.081	2.825.827
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Tiền gửi của khách hàng	(1.128.834)	(947.189)
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	(899.275)	(590.148)
Chi phí tiền lãi khác	(515)	(1.018)
	(2.028.624)	(1.538.355)
Thu nhập lãi thuần	1.157.457	1.287.472

21. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ từ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	64.481	63.114
Dịch vụ đại lý bảo hiểm	3.670	3.406
Dịch vụ khác	624	820
	<hr/> 68.775	<hr/> 67.340
Chi phí hoạt động dịch vụ cho		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(6.171)	(5.722)
Dịch vụ liên lạc	(2.904)	(2.449)
Phí ngân hàng	(9.113)	(7.813)
Phí môi giới	(4.859)	(3.114)
	<hr/> (23.047)	<hr/> (19.098)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	<hr/> 45.728	<hr/> 48.242

22. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	78.188	83.026
Các công cụ tài chính phái sinh	49.251	2.928
	<hr/> 127.439	<hr/> 85.954
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	(723)	(6.167)
Các công cụ tài chính phái sinh	(8.700)	(114.040)
	<hr/> (9.423)	<hr/> (120.207)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<hr/> 118.016	<hr/> (34.253)

23. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác		
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	26.509	81.078
Thu nhập từ các hoạt động khác	560	1.325
	<hr/> 27.069	<hr/> 82.403
Chi phí hoạt động kinh doanh khác		
Chi khác	(992)	(8)
	<hr/> 26.077	<hr/> 82.395

24. Chi phí hoạt động

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	3.522	2.070
Chi phí cho nhân viên	544.780	478.568
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	461.238	405.660
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	82.963	71.426
<i>Chi trợ cấp</i>	579	1.482
Chi về tài sản	331.066	282.315
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi khấu hao tài sản</i>	107.520	99.382
<i>Chi thuê văn phòng</i>	145.886	140.134
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	92.720	89.233
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công tác phí</i>	8.896	8.390
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	15.660	12.732
	<hr/> 987.748	<hr/> 864.918

25. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (<i>Thuyết minh 9</i>)	23.399	19.379
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (<i>Thuyết minh 9</i>)	19.550	163.809
	<hr/> 42.949	<hr/> 183.188

26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Năm hiện hành	65.427	69.009

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	316.581	335.750
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ thuế	10.551	9.295
Thu nhập chịu thuế TNDN	327.132	345.045
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	65.427	69.009
Điều chỉnh thuế TNDN liên quan đến Bảo hiểm xã hội đã nộp cho nhân viên (*)	4.204	3.606
Thuế TNDN phải trả đầu năm	23.472	18.467
Thuế TNDN nghiệp đã nộp trong năm	(68.153)	(67.610)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	24.950	23.472

(*) Khoản này thể hiện chi phí thuế TNDN trên số tiền bảo hiểm xã hội do nhân viên Ngân hàng đóng góp vượt quá mức quy định của pháp luật, sau đó được nhân viên hoàn trả lại.

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Ngân hàng chưa tính các ưu đãi là 20%. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp còn phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan quản lý thuế.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square,
Số 2 Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

27. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ	143.886	178.652
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	688.028	359.079
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	354.485	286.657
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	28.598.240	20.846.240
	<hr/>	<hr/>
	29.784.639	21.670.628

28. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	97.386	105.121
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	22.285.440	16.511.740
Tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ	12.369.150	9.006.113
Tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng mẹ	25	104
Vốn góp	7.000.000	7.000.000
Cambodian Public Bank (Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Tiền gửi không kỳ hạn của Cambodian Public Bank	10.348	3.540
Public Bank Hong Kong (Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Public Bank Hong Kong	857	551
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam (Công ty con của Ngân hàng)		
Tiền gửi không kỳ hạn của Công ty con	39.910	674
Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty con	50.000	30.000
Lãi phải trả trên tiền gửi có kỳ hạn	2.647	70



28. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)		
Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	1.108.764.899	818.084.647
Tắt toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng mẹ	1.103.617.295	816.649.467
Gửi tiền có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ	311.789.443	42.853.707
Tắt toán tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng mẹ	308.571.985	41.203.271
Thu nhập lãi tiền gửi	753.616	673.751
Chi phí lãi tiền gửi	263.946	152.200
Nhận góp vốn	-	1.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Public Việt Nam (Công ty con của Ngân hàng)		
Gửi tiền có kỳ hạn của Công ty con	2.168.000	57.000
Tắt toán tiền gửi có kỳ hạn của Công ty con	2.148.000	84.000
Thu nhập từ dịch vụ ngân hàng	4	6
Chi phí lãi tiền gửi	9.171	936
Vốn góp đã thực hiện	865.000	374.000

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt như sau:

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Hội đồng Thành viên	3.993	3.855
Ban Tổng Giám đốc	27.164	25.642
Ban Kiểm soát	5.103	4.608

Các giao dịch khách với người quản lý chủ chốt như sau:

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Gửi tiền có kỳ hạn tại Ngân hàng	107.857	37.405
Tắt toán tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	88.620	45.804
Chi phí lãi tiền gửi	2.584	1.444

29. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2025 Triệu VND	2024 Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	1.213	1.160
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương cơ bản	393.537	343.167
2. Thu nhập khác	61.492	56.969
Tổng thu nhập	455.029	400.136
Tiền lương bình quân tháng/nhân viên	27	25
Thu nhập bình quân tháng/nhân viên	31	29

30. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Số dư tại ngày 1/1/2025 Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2025 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	907	7.537	(7.540)	904
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 26)	23.472	69.631	(68.153)	24.950
Thuế thu nhập cá nhân	13.318	47.614	(46.045)	14.887
Các loại thuế khác	699	16.785	(14.863)	2.621
	38.396	141.567	(136.601)	43.362

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Số dư tại ngày 1/1/2024 Triệu VND	Phát sinh trong năm		Số dư tại ngày 31/12/2024 Triệu VND
		Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp/ được khấu trừ Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	(399)	6.499	(5.193)	907
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 26)	18.467	72.615	(67.610)	23.472
Thuế thu nhập cá nhân	11.384	38.612	(36.678)	13.318
Các loại thuế khác	1.062	9.974	(10.337)	699
	30.514	127.700	(119.818)	38.396

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
 Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square,
 Số 2 Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

31. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Bất động sản	64.734.639	58.581.541
Động sản	3.824.531	2.925.735
Giấy tờ có giá	23.467.744	22.922.687
Các tài sản đảm bảo khác	653.137	946.696
	92.680.051	85.376.659

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Trái phiếu Chính phủ (<i>Thuyết minh 10(a)</i> và <i>Thuyết minh 15</i>)	-	730.108

32. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính.

Rủi ro tín dụng của nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá, và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong giao dịch thư tín dụng thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

	31/12/2025		31/12/2024			
	Triệu VND		Triệu VND			
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần
Cam kết giao dịch hồi đoái						
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	8.743	-	8.743	3.067	-	3.067
▪ Cam kết bán ngoại tệ	19.248	-	19.248	87.031	-	87.031
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.763.652	-	7.763.652	3.445.930	-	3.445.930
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	145.865	2.076	143.789	188.533	657	187.876
Bảo lãnh khác	585.975	4.082	581.893	545.002	4.281	540.721



Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
 Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà TungShing Square,
 Số 2 Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
 Quyết minh báo cáo tài chính riêng
 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

33. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	224.919	180.345
Phí phải thu chưa thu được	1.238	1.486
	226.157	181.831

34. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	488.847	507.424
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	15.129	15.073
	503.976	522.497

35. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Tài sản thuê ngoài (*)	(*)	(*)
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	12.120	12.220

(*) Ngân hàng không xác định được giá trị của các tài sản thuê ngoài.

36. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt	143.886	-	143.886
Tiền gửi tại NHNNVN	688.028	-	688.028
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6.406.956	22.545.769	28.952.725
Công cụ tài chính và phái sinh	43.499	-	43.499
Cho vay khách hàng - gộp	32.300.640	-	32.300.640
Chứng khoán đầu tư - gộp	3.474.566	-	3.474.566
Góp vốn, đầu tư dài hạn - thuần	1.240.991	-	1.240.991
Tài sản cố định	256.753	-	256.753
Tài sản Có khác - gộp	372.782	46.102	418.884
	44.928.101	22.591.871	67.519.972
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi của các TCTD khác	17.315.804	12.379.522	29.695.326
Tiền gửi của khách hàng	26.186.967	291.798	26.478.765
Các khoản nợ phải trả khác	567.649	10.594	578.243
	44.070.420	12.681.914	56.752.334
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết giao dịch hối đoái	7.791.643	-	7.791.643
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	143.789	143.789
Bảo lãnh	581.893	-	581.893
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	226.157	-	226.157
Nợ khó đòi đã xử lý	503.976	-	503.976
Tài sản và chứng từ khác	12.120	-	12.120
Cam kết thuê hoạt động	640.169	-	640.169

36. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
TÀI SẢN			
Tiền mặt	178.652	-	178.652
Tiền gửi tại NHNNVN	359.079	-	359.079
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	4.392.895	16.740.002	21.132.897
Công cụ tài chính và phái sinh	1.454	-	1.454
Cho vay khách hàng - gộp	29.049.797	-	29.049.797
Chứng khoán đầu tư - gộp	3.298.729	-	3.298.729
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	374.000	-	374.000
Tài sản cố định	274.547	-	274.547
Tài sản Có khác - gộp	307.135	29.966	337.101
	38.236.288	16.769.968	55.006.256
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản phải trả Chính phủ và NHNNVN	687.748	-	687.748
Tiền gửi của các TCTD khác	9.973.326	9.009.757	18.983.083
Tiền gửi của khách hàng	23.875.396	397.385	24.272.781
Các khoản nợ phải trả khác	579.934	6.516	586.450
	35.116.404	9.413.658	44.530.062
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết giao dịch hối đoái	3.536.028	-	3.536.028
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	187.876	187.876
Bảo lãnh	540.721	-	540.721
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	181.831	-	181.831
Nợ khó đòi đã xử lý	522.497	-	522.497
Tài sản và chứng từ khác	12.220	-	12.220
Cam kết thuê hoạt động	699.187	-	699.187

37. Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản từ việc nắm giữ các tài sản và nợ phải trả tài chính. Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập để xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

(a) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD, đầu tư trái phiếu của các TCTD khác cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, và cho khách hàng cá nhân. Mức độ rủi ro tín dụng này được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng và các công cụ tài chính phái sinh, xem Thuyết minh 32.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNNVN.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Nhóm 1, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản được phân loại là quá hạn nhưng không bị giảm giá do Ngân hàng đang nắm giữ tài sản đảm bảo đủ để bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNNVN. Tiền gửi tại NHNNVN được xác định là tài sản không có rủi ro tín dụng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính bằng giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên báo cáo tình hình tài chính.

37. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Chưa quá hạn Triệu VND	Đã quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tiền gửi tại NHNNVN	688.028	-	-	688.028
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	28.952.725	-	-	28.952.725
- Tiền gửi tại TCTD khác	28.952.725	-	-	28.952.725
Cho vay khách hàng	30.918.047	633.694	748.899	32.300.640
Chứng khoán đầu tư	3.474.566	-	-	3.474.566
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	3.075.183	-	-	3.075.183
- Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	399.383	-	-	399.383
Tài sản Có khác	203.011	-	550	203.561
	64.236.377	633.694	749.449	65.619.520

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Chưa quá hạn Triệu VND	Đã quá hạn và chưa phải trích lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tiền gửi tại NHNNVN	359.079	-	-	359.079
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	21.132.897	-	-	21.132.897
- Tiền gửi tại TCTD khác	21.132.897	-	-	21.132.897
Cho vay khách hàng	27.636.304	615.272	798.221	29.049.797
Chứng khoán đầu tư	3.298.729	-	-	3.298.729
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	2.899.418	-	-	2.899.418
- Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	399.311	-	-	399.311
Tài sản Có khác	173.584	-	550	174.134
	52.600.593	615.272	798.771	54.014.636

37. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và khoản mục vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; tiền gửi và vay từ các TCTD khác và tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng được trình bày lần lượt tại Thuyết minh 6, Thuyết minh 8, Thuyết minh 10, Thuyết minh 16 và Thuyết minh 17.

Thời hạn định lại lãi suất (thời hạn tái định giá) là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt; tài sản cố định, công cụ phái sinh, các tài sản có khác và nợ phải trả khác được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
 - ✓ Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ tính lại lãi suất gần nhất tính từ sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản tài sản có khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời hạn định lại lãi suất khác nhau.

Bảng dưới đây phân loại tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất, thời điểm đáo hạn hợp đồng hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất có thể khác biệt lớn so với thời điểm đáo hạn, đặc biệt là thời điểm đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

37. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Thời hạn định lại lãi suất					Tổng cộng Triệu VND
			Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản								
Tiền mặt	-	143.886	-	-	-	-	-	143.886
Tiền gửi tại NHNNVN	-	178.070	509.958	-	-	-	-	688.028
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	138.184	26.974.941	1.839.600	-	-	-	28.952.725
Công cụ tài chính và phái sinh	-	43.499	-	-	-	-	-	43.499
Cho vay khách hàng - gộp	1.196.771	-	7.610.522	4.741.924	9.901.723	2.640.523	6.209.177	32.300.640
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	-	1.748.866	529.592	3.474.566
Đầu tư vào công ty con	-	1.240.991	-	-	-	-	-	1.240.991
Tài sản cố định	-	256.753	-	-	-	-	-	256.753
Tài sản Có khác - gộp	550	418.334	-	-	-	-	-	418.884
Tổng tài sản (1)	1.197.321	2.419.717	35.095.421	6.581.524	9.901.723	4.389.389	1.196.108	67.519.972
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	13.018	29.682.308	-	-	-	-	29.695.326
Tiền gửi của khách hàng	-	1.852.685	8.775.968	5.276.688	5.143.717	3.172.267	2.257.440	26.478.765
Các khoản nợ khác	-	578.243	-	-	-	-	-	578.243
Tổng nợ phải trả (2)	-	2.443.946	38.458.276	5.276.688	5.143.717	3.172.267	-	56.752.334
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (3) = (1) - (2)	1.197.321	(24.229)	(3.362.855)	1.304.836	4.758.006	1.217.122	1.196.108	10.767.638

37. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thời hạn định lại lãi suất										Tổng cộng Triệu VND	
	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Từ trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND			
Tài sản												
Tiền mặt	-	178.652	-	-	-	-	-	-	-	-	-	178.652
Tiền gửi tại NHNNVN	-	18.594	340.485	-	-	-	-	-	-	-	-	359.079
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	104.499	19.501.398	1.527.000	-	-	-	-	-	-	-	21.132.897
Công cụ tài chính và phái sinh	-	1.454	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.454
Cho vay khách hàng - gộp	1.152.407	-	8.083.765	5.025.265	9.829.543	868.394	4.090.423	-	-	-	-	29.049.797
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	-	1.748.673	539.421	1.010.635	-	-	-	3.298.729
Đầu tư vào công ty con	-	374.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	374.000
Tài sản cố định	-	274.547	-	-	-	-	-	-	-	-	-	274.547
Tài sản Có khác - gộp	550	336.551	-	-	-	-	-	-	-	-	-	337.101
Tổng tài sản (1)	1.152.957	1.288.297	27.925.648	6.552.265	9.829.543	2.617.067	4.629.844	1.010.635	55.006.256			
Nợ phải trả												
Các khoản phải trả Chính phủ và NHNNVN	-	-	687.748	-	-	-	-	-	-	-	-	687.748
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	6.127	18.976.956	-	-	-	-	-	-	-	-	18.983.083
Tiền gửi của khách hàng	-	1.496.366	7.659.107	4.857.700	5.286.937	3.760.827	1.211.844	-	-	-	-	24.272.781
Các khoản nợ khác	-	586.450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	586.450
Tổng nợ phải trả (2)	-	2.088.943	27.323.811	4.857.700	5.286.937	3.760.827	1.211.844	-	44.530.062			
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (3) = (1) - (2)	1.152.957	(800.646)	601.837	1.694.565	4.542.606	(1.143.760)	3.418.000	1.010.635	10.476.194			

37. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN	0,50%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,05%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	8,64%	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	6,65%	6,45%	3,35%	3,46%
Cho vay khách hàng	8,05%	6,21%	6,76%	6,99%	6,99%	6,59%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,15%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn của TCTD khác	8,33%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	3,21%	5,36%	5,51%	5,70%	5,84%	6,12%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	2,73%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	3,82%	4,08%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	5,65%	5,59%	5,43%	5,27%	-	-	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi có kỳ hạn của TCTD khác	3,96%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	0,10%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	-

37. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNNVN	0,50%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,02%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	3,99%	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	5,68%	6,05%	3,66%	2,87%
Cho vay khách hàng	8,03%	6,13%	6,84%	6,98%	7,36%	6,61%	-
Nợ phải trả							
Các khoản phải trả Chính phủ và NHNNVN	4,00%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,14%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn của TCTD khác	4,25%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	2,97%	5,05%	5,32%	5,62%	5,98%	5,82%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 9 tháng	Từ 9 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	4,02%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	4,47%	4,87%	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	6,12%	5,94%	5,66%	5,96%	-	-	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi có kỳ hạn của TCTD khác	4,64%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	0,36%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	-

37. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng.

	<i>Mức tăng lãi suất</i>	<i>Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động trước thuế</i> Triệu VND	<i>Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sau thuế</i> Triệu VND
USD	1%	72.822	58.258
VND	1%	19.468	15.574

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng.

	<i>Mức tăng lãi suất</i>	<i>Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động trước thuế</i> Triệu VND	<i>Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sau thuế</i> Triệu VND
USD	1%	34.918	27.934
VND	1%	63.955	51.164

Ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm thì có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận của Ngân hàng.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của tỷ giá. Trạng thái ngoại hối có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả hoạt động khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Ngân hàng quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của NHNNVN. Ngân hàng chủ yếu sử dụng VND và USD để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày bằng VND, báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa VND, USD và ngoại tệ khác.

37. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	GBP Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt	123.489	19.904	14	-	479	143.886
Tiền gửi tại NHNNVN	643.707	44.321	-	-	-	688.028
Tiền gửi tại các TCTD khác	6.074.025	22.810.405	5.956	2.145	60.194	28.952.725
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7.177.494	(7.133.995)	-	-	-	43.499
Cho vay khách hàng - gộp	31.526.967	773.673	-	-	-	32.300.640
Chứng khoán đầu tư - gộp	3.474.566	-	-	-	-	3.474.566
Đầu tư vào công ty con	1.240.991	-	-	-	-	1.240.991
Tài sản cố định	256.753	-	-	-	-	256.753
Tài sản Có khác - gộp	369.355	49.529	-	-	-	418.884
Tổng tài sản (1)	50.887.347	16.563.837	5.970	2.145	60.673	67.519.972
Nợ phải trả						
Tiền gửi của các TCTD khác	15.000.518	14.694.808	-	-	-	29.695.326
Tiền gửi của khách hàng	24.638.303	1.785.160	3.454	-	51.848	26.478.765
Các khoản nợ khác	560.445	17.794	2	-	2	578.243
Vốn và các quỹ	10.396.832	-	-	-	-	10.396.832
Tổng nợ phải trả & vốn và các quỹ (2)	50.596.098	16.497.762	3.456	-	51.850	67.149.166
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2)	291.249	66.075	2.514	2.145	8.823	370.806
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	1.623.837	7.625.824	1.181	-	8.736	9.259.578
Trạng thái tiền thuần (5) = (3) + (4)	1.915.086	7.691.899	3.695	2.145	17.559	9.630.384

37. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	GBP Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản						
Tiền mặt	128.807	49.391	337	-	117	178.652
Tiền gửi tại NHNNVN	340.485	18.594	-	-	-	359.079
Tiền gửi tại các TCTD khác	4.100.382	16.882.763	105.948	1.705	42.099	21.132.897
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.447.384	(3.445.930)	-	-	-	1.454
Cho vay khách hàng - gộp	28.365.199	684.598	-	-	-	29.049.797
Chứng khoán đầu tư - gộp	3.298.729	-	-	-	-	3.298.729
Đầu tư vào công ty con	374.000	-	-	-	-	374.000
Tài sản cố định	274.547	-	-	-	-	274.547
Tài sản Có khác - gộp	304.330	32.771	-	-	-	337.101
Tổng tài sản (1)	40.633.863	14.222.187	106.285	1.705	42.216	55.006.256
Nợ phải trả						
Các khoản phải trả Chính phủ và NHNNVN	687.748	-	-	-	-	687.748
Tiền gửi của các TCTD khác	6.280.593	12.702.490	-	-	-	18.983.083
Tiền gửi của khách hàng	22.741.018	1.391.689	101.818	-	38.256	24.272.781
Các khoản nợ khác	568.027	13.821	3.313	-	1.289	586.450
Vốn và các quỹ	10.145.678	-	-	-	-	10.145.678
Tổng nợ phải trả & vốn và các quỹ (2)	40.423.064	14.108.000	105.131	-	39.545	54.675.740
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2)	210.799	114.187	1.154	1.705	2.671	330.516
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	1.140.838	3.837.271	-	-	3.064	4.981.173
Trạng thái tiền thuần (5) = (3) + (4)	1.351.637	3.951.458	1.154	1.705	5.735	5.311.689

37. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với tiền tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	<i>Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND</i>	<i>Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động trước thuế Triệu VND</i>	<i>Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sau thuế Triệu VND</i>
USD	1%	661	529
EUR	1%	25	20

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	<i>Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND</i>	<i>Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động trước thuế Triệu VND</i>	<i>Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sau thuế Triệu VND</i>
USD	1%	1.142	914
EUR	1%	12	10

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ các tài sản có tính thanh khoản để đáp ứng các cam kết và công nợ tài chính khi đến hạn, hoặc phải chịu chi phí lớn để có thể đáp ứng nhu cầu vốn.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ, các khoản chứng khoán đầu tư khác và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Ngân hàng thiết lập các công cụ giám sát và hạn mức thanh khoản để quản lý rủi ro thanh khoản.

Cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với thời hạn hợp đồng.

37. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến			
				3 tháng Triệu VND	12 tháng Triệu VND	5 năm Triệu VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025							
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	143.886	-	-	-	143.886
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	688.028	-	-	-	688.028
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	27.113.125	1.839.600	-	-	28.952.725
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	43.499	-	-	-	43.499
Cho vay khách hàng - gộp	939.821	256.951	1.538.983	4.968.116	5.504.252	10.315.923	32.300.640
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	-	-	679.592	-	3.474.566
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	1.240.991	1.240.991
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	256.753	256.753
Tài sản Có khác - gộp	550	-	418.334	-	-	-	418.884
Tổng tài sản (1)	940.371	256.951	29.945.855	6.807.716	8.776.594	14.608.641	67.519.972
Nợ phải trả							
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-	29.695.326	-	-	-	29.695.326
Tiền gửi của khách hàng	-	-	10.706.699	5.138.876	8.372.537	2.260.653	26.478.765
Các khoản nợ khác	-	-	578.243	-	-	-	578.243
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	40.980.268	5.138.876	8.372.537	2.260.653	56.752.334
Mức chênh thanh khoản ròng	940.371	256.951	(11.034.413)	1.668.840	404.057	3.923.191	10.767.638
(3) = (1) - (2)							

37. Chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Tổng cộng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024							
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	178.652	-	-	-	178.652
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	359.079	-	-	-	359.079
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	19.605.897	1.527.000	-	-	21.132.897
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	1.454	-	-	-	1.454
Cho vay khách hàng - góp	916.638	235.769	2.182.624	4.942.376	8.608.054	4.509.473	29.049.797
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	-	-	-	689.421	3.298.729
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-	374.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	274.547
Tài sản Có khác - góp	550	-	336.551	-	-	-	337.101
Tổng tài sản (1)	917.188	235.769	22.664.257	6.469.376	8.608.054	5.198.894	55.006.256
Nợ phải trả							
Các khoản phải trả Chính phủ và NHNNVN	-	-	687.748	-	-	-	687.748
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-	18.983.083	-	-	-	18.983.083
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.327.822	4.656.399	9.073.514	1.215.046	24.272.781
Các khoản nợ khác	-	-	586.450	-	-	-	586.450
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	29.585.103	4.656.399	9.073.514	1.215.046	44.530.062
Mức chênh thanh khoản ròng (3) = (1) - (2)	917.188	235.769	(6.920.846)	1.812.977	(465.460)	3.983.848	10.476.194

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà Tung Shing Square,
Số 2 Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

38. Thuyết minh về công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được:

38. Thuyết minh về công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Giá trị ghi sổ						
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	-	-	143.886	-	-	143.886	143.886
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	688.028	-	-	688.028	688.028
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	28.952.725	-	-	28.952.725	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	43.499	-	-	-	-	43.499	(*)
Cho vay khách hàng – thuần	-	-	31.930.384	-	-	31.930.384	(*)
Chứng khoán đầu tư – thuần	-	399.383	-	3.075.183	-	3.474.566	(*)
Các tài sản tài chính khác	-	-	203.561	-	-	203.561	(*)
	43.499	399.383	61.918.584	3.075.183	-	65.436.649	
Nợ phải trả tài chính							
Tiền gửi của các TCTD khác	-	-	-	-	29.695.326	29.695.326	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	26.478.765	26.478.765	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	534.881	534.881	(*)
	-	-	-	-	56.708.972	56.708.972	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

38. Thuyết minh về công cụ tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá trị ghi số						
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi số Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	-	-	178.652	-	-	178.652	178.652
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	359.079	-	-	359.079	359.079
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	21.132.897	-	-	21.132.897	(*)
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.454	-	-	-	-	1.454	(*)
Cho vay khách hàng – thuần	-	-	28.719.831	-	-	28.719.831	(*)
Chứng khoán đầu tư – thuần	-	399.311	-	2.899.418	-	3.298.729	(*)
Các tài sản tài chính khác	-	-	174.134	-	-	174.134	(*)
	1.454	399.311	50.564.593	2.899.418	-	53.864.776	

Nợ phải trả tài chính

Các khoản phải trả Chính phủ và NHNNVN
 Tiền gửi của các TCTD khác
 Tiền gửi của khách hàng
 Các khoản nợ phải trả tài chính khác

	-	-	-	-	687.748	687.748	(*)
	-	-	-	-	18.983.083	18.983.083	(*)
	-	-	-	-	24.272.781	24.272.781	(*)
	-	-	-	-	548.054	548.054	(*)
	-	-	-	-	44.491.666	44.491.666	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam
Tầng 1, 10 và 11, Tòa nhà Tung Shing Square,
Số 2 Ngô Quyền, Phường Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

39. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	31/12/2025 Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	7.932	4.940
Từ 1 đến 5 năm	278.632	231.368
Trên 5 năm	353.605	462.879
	640.169	699.187

40. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính trước hợp nhất của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

41. Tỷ giá một số loại ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	31/12/2025 VND	31/12/2024 VND
AUD	17.277	16.023
CAD	19.178	17.719
EUR	30.966	26.588
GBP	35.337	31.898
JPY	168	162
SGD	20.671	18.182
USD	26.280	25.450

Ngày 23 tháng 2 năm 2026

Người lập:



Hoàng Thùy Dương
Kế toán trưởng

Người kiểm soát:



Đào Thanh Tùng
Phó Tổng Giám đốc

Người phê duyệt:



Raymond Wong Chen Onn
Tổng Giám đốc